

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Biểu mẫu 21

*(Kèm theo công văn số 2223/ĐHCT-KHTH ngày 09 tháng 12 năm 2011
của Trường Đại học Cần Thơ)*

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I. Đại học chính quy:								
a. Chương trình chính quy:								
1	Sư phạm Toán học	2006/2010	84	74	1.4	39.2	56.8	
2	Sư phạm Vật lý	2006/2010	84	82	3.7	30.5	63.4	
3	X.dựng công trình thủy	2006/2010	61	14	0.0	0.0	78.6	
4	Công nghệ thực phẩm	2006/2010	88	83	2.4	31.3	61.4	
5	Sư phạm Hóa học	2006/2010	62	44	0.0	13.6	79.5	
6	Sư phạm Sinh vật	2006/2010	54	50	4.0	22.0	68.0	
7	Trồng trọt	2006/2010	28	23	4.3	21.7	73.9	
8	Chăn nuôi - Thú y	2006/2010	40	27	0.0	37.0	63.0	
9	Nuôi trồng thủy sản	2006/2010	32	31	0.0	38.7	61.3	
10	Sư phạm Địa lý	2006/2010	62	59	0.0	32.2	67.8	
11	Sư phạm Ngữ văn	2006/2010	79	78	3.8	66.7	29.5	
12	Sư phạm Lịch sử	2006/2010	61	54	3.7	44.4	51.9	
13	Nông học	2006/2010	27	27	0.0	7.4	85.2	
14	Kế toán	2006/2010	92	79	2.5	43.0	49.4	
15	Tài chính - Ngân hàng	2006/2010	302	160	4.4	43.1	51.9	
16	Quản trị kinh doanh	2006/2010	150	82	4.9	35.4	58.5	
17	Kinh tế nông nghiệp	2006/2010	98	81	0.0	7.4	82.7	

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
18	Kinh tế ngoại thương	2006/2010	140	106	6.6	54.7	38.7	
19	Quản lý đất đai	2006/2010	80	78	2.6	32.1	64.1	
20	Ngữ văn	2006/2010	134	123	0.8	54.5	44.7	
21	Sư phạm Toán - Tin học	2006/2010	55	41	2.4	7.3	85.4	
22	Sư phạm Vật lý - Tin học	2006/2010	55	48	0.0	10.4	85.4	
23	Du lịch (H.đẫn viên)	2006/2010	80	73	1.4	61.6	37.0	
24	SP. Thể dục thể thao	2006/2010	61	59	0.0	15.3	84.7	
25	Khoa học môi trường	2006/2010	38	36	0.0	47.2	52.8	
26	Kế toán - Kiểm toán	2006/2010	106	89	1.1	42.7	50.6	
27	Tài chính doanh nghiệp	2006/2010	29	7	14.3	57.1	14.3	
28	QTKD Marketing	2006/2010	41	30	6.7	36.7	56.7	
29	QTKD Du lịch và d.vụ	2006/2010	51	44	4.5	36.4	59.1	
30	Sư phạm Anh văn	2006/2010	79	76	10.5	69.7	19.7	
31	Sư phạm Pháp văn	2006/2010	19	14	0.0	21.4	71.4	
32	Anh văn	2006/2010	160	148	4.7	33.8	60.1	
33	Tin học	2006/2010	251	162	0.6	12.3	74.7	
34	Kỹ thuật môi trường	2006/2010	68	48	0.0	12.5	85.4	
35	Cơ điện tử	2006/2010	85	35	2.9	20.0	74.3	
36	Công nghệ hóa học	2006/2010	90	24	0.0	12.5	87.5	
37	Kỹ thuật điện	2006/2010	141	61	0.0	1.6	72.1	
38	Xây dựng dân dụng&CN	2006/2010	173	2	0.0	0.0	100.0	
39	Luật hành chính	2006/2010	44	38	0.0	15.8	78.9	
40	Luật thương mại	2006/2010	111	105	0.0	18.1	71.4	
41	Luật tư pháp	2006/2010	124	116	0.0	5.2	83.6	
42	Công nghệ sinh học	2006/2010	47	41	2.4	61.0	36.6	
43	Thú y	2005/2010	47	43	4.7	48.8	46.5	
44	SP.Giáo dục công dân	2006/2010	66	64	0.0	45.3	54.7	

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
45	Hóa học	2006/2010	94	82	2.4	15.9	69.5	
46	Kỹ thuật điều khiển	2006/2010	25	9	0.0	0.0	100.0	
47	Kỹ thuật điện tử, v.thông	2006/2010	84	58	1.7	19.0	67.2	
48	Bảo vệ thực vật	2006/2010	35	32	3.1	43.8	53.1	
49	Sư phạm Tiểu học	2006/2010	52	52	0.0	32.7	67.3	
50	Sư phạm Sinh – KTNN	2006/2010	55	49	0.0	14.3	77.6	
51	Bệnh học thủy sản	2006/2010	36	35	8.6	48.6	42.9	
52	Quản lý nghề cá	2006/2010	62	52	0.0	21.2	76.9	
53	Thông tin - Thư viện	2006/2010	60	57	0.0	15.8	84.2	
54	Kinh tế thủy sản	2006/2010	28	27	0.0	7.4	92.6	
55	Chế biến thủy sản	2006/2010	71	69	2.9	30.4	65.2	
56	Quản lý công nghiệp	2006/2010	68	27	0.0	14.8	85.2	
57	Cơ khí chế tạo máy	2006/2010	72	24	0.0	8.3	83.3	
58	Cơ khí chế biến	2006/2010	56	19	0.0	0.0	89.5	
59	Xây dựng cầu đường	2006/2010	77	13	0.0	0.0	84.6	
60	Phát triển nông thôn	2006/2010	80	69	0.0	37.7	62.3	
61	Kinh tế học	2006/2010	124	117	0.9	24.8	66.7	
62	Toán ứng dụng	2006/2010	59	52	1.9	11.5	80.8	
63	Kinh tế tài nguyên MT	2006/2010	32	28	0.0	14.3	78.6	
b. Chương trình bằng ĐH thứ hai								
1	Tài chính - Ngân hàng	2006/2010	69	34	2.9	14.7	70.6	
2	Quản trị kinh doanh	2006/2010	78	17	0.0	0.0	88.2	
3	Tài chính - Ngân hàng	2007/2010	106	4	0.0	25.0	50.0	
4	Quản trị kinh doanh	2007/2010	81	4	0.0	25.0	75.0	
5	Anh văn	2007/2010	51	4	25.0	50.0	25.0	
6	Xây dựng dân dụng&CN	2007/2010	25	2	0.0	0.0	0.0	
7	Luật hành chính	2007/2010	11	8	0.0	12.5	87.5	

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
8	Luật thương mại	2007/2010	38	11	0.0	0.0	72.7	
9	Luật tư pháp	2007/2010	3	2	0.0	0.0	0.0	
10	Kỹ thuật điều khiển	2007/2010	2	2	0.0	0.0	100.0	
11	Kế toán	2008/2010	11	1	0.0	0.0	0.0	
12	Xây dựng dân dụng&CN	2008/2010	18	5	0.0	0.0	40.0	
c. Chương trình Liên thông (CĐ lên ĐH)								
1	Tin học	2007/2010	41	5	0.0	0.0	40.0	
2	Công nghệ thực phẩm	2008/2010	48	47	4.3	48.9	46.8	
3	Chăn nuôi - Thú y	2008/2010	5	2	0.0	100.0	0.0	
4	Nuôi trồng thủy sản	2008/2010	62	59	23.7	69.5	6.8	
5	Tài chính - Ngân hàng	2008/2010	15	12	0.0	25.0	75.0	
6	Tin học	2008/2010	48	41	0.0	2.4	82.9	
II. Cao đẳng chính quy								
1	Tin học	2006/2010	113	37	0.0	0.0	27.0	
2	Tin học	2007/2010	132	42	0.0	2.4	71.4	

Cần Thơ, ngày 30 tháng 11 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG